

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26/4/2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thắm

2. Ông Trần Đại Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 71/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Đình T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: số 579, khu phố P, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Trương Thị Thùy Nh, sinh năm 1981

Địa chỉ: tổ 7, ấp 9/4, xã H, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Bà Ngô Thị Bích L, sinh năm: 1959

Địa chỉ: tổ 7, ấp 9/4, xã H, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T, chị Nh và bà L vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/11/2021, các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lê Đình T trình bày:

Anh Lê Đình T và chị Trương Thị Thùy Nh quen biết tìm hiểu được khoảng hơn 01 năm thì hai bên tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/4/2006, đây là hôn nhân lần đầu của anh T và chị Nh. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc mặc dù có nhiều

lần cãi vã do tính tình không hợp nhau, mỗi người mỗi tính nên thường xảy ra xung đột. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị Nh có biểu hiện không chung thủy, đặc biệt cách đây khoảng 03 năm thì anh T còn phát hiện chị Nh có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác nên tình cảm vợ chồng rạn nứt, kể từ ngày phát hiện việc chị Nh có quan hệ với người đàn ông khác thì mâu thuẫn trầm trọng nên chị Nh đã chuyển về nhà cha mẹ ruột của chị Nh để sinh sống. Từ đó đến nay thì giữa anh T và chị Nh đã mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên anh Lê Đình T yêu cầu được ly hôn với chị Trương Thị Thùy Nh.

+ Về con chung: Anh T và chị Nh chung sống có 03 con chung là Lê Quốc Th, sinh ngày 12/7/2007, Lê Tài Ng, sinh ngày 14/02/2009 và Lê Phú N, sinh ngày 14/02/2009.

Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Quốc Th và đồng ý giao Lê Tài Ng và Lê Phú N cho chị Nh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T không cấp dưỡng nuôi cháu Lê Tài Ng và cháu Lê Phú N, anh T không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quốc Th.

+ Về tài sản chung: Anh Lê Đình T xác định anh và chị Nh không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Anh Lê Đình T xác định anh và chị Nh không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu gì khác, ngày 14/4/2022 anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Theo bản tự khai đề ngày 05/01/2022 bị đơn chị Trương Thị Thùy Nh trình bày:

Chị Trương Thị Thùy Nh và anh Lê Đình T quen biết tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai vào ngày 12/4/2006. Đây là lần kết hôn đầu tiên của chị Nh và anh T.

Sau khi kết hôn chị Nh và anh T chung sống cùng với bố mẹ chồng tại địa chỉ số 579, khu phố P, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không được hạnh phúc. Nguyên nhân, giữa chị Nh và anh T tính tình không hợp nhau dẫn đến trái ngược trong lời ăn, tiếng nói nên thường xảy ra cự cãi, mâu thuẫn. Anh T là người đàn ông, người chồng nhưng thiếu bản lĩnh, không biết bênh vực vợ con, lúc nào cũng nghe lời bố mẹ chồng, không tôn trọng chị Nh. Tất cả mọi việc trong gia đình từ nhỏ đến to đều một tay chị Nh quán xuyến nhưng chị không được ghi nhận và không được có ý kiến vào bất cứ việc gì. Ngoài ra, chị còn bị anh T và gia đình nghi ngờ chị Nh không chung thủy nên giữa chị Nh và anh T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mặc dù chị Nh giải thích nhiều lần nhưng không ai chịu hiểu. Cách đây 03 năm thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, gia đình anh T đã đuổi chị Nh ra khỏi nhà, chị Nh đã về nhà cha mẹ ruột của chị Nh để sinh sống. Từ đó đến nay giữa chị Nh và anh T đã mạnh ai nấy sống,

không ai quan tâm đến ai, không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên chị Nh đồng ý ly hôn với anh Lê Đình T.

Do bận công việc cá nhân không thể lên tham gia phiên tòa trong trường hợp Tòa án đưa vụ án ra xét xử nên chị Nh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Quốc Th, sinh ngày 12/7/2007, Lê Tài Ng, sinh ngày 14/02/2009 và Lê Phú N, sinh ngày 14/02/2009.

Khi ly hôn, chị Nh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu Lê Tài Ng và cháu Lê Phú N. Chị Nh đồng ý giao cháu Lê Quốc Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị Nh không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các cháu Lê Tài Ng và cháu Lê Phú N, chị Nh không cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quốc Th.

+ Về tài sản chung: chị Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Chị Nh và anh T không có nợ chung, nợ riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Nh không còn yêu cầu gì khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+/ **Về tố tụng:** Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Tòa án chưa thực hiện đúng theo quy định về việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn và quyết định phân công thẩm phán giải quyết vụ án.

+/ **Về nội dung giải quyết vụ án:** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T và chị Nh ly hôn, giao cháu Lê Quốc Th, sinh ngày 12/7/2007 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và giao các cháu Lê Tài Ng, sinh ngày 14/02/2009 và Lê Phú N, sinh ngày 14/02/2009 cho chị Nh được tiếp tục nuôi dưỡng. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cho anh T và chị Nh do anh chị không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2022 cho nguyên đơn anh Lê Đình T và bị đơn chị Trương Thị Thùy Nh. Ngày 22/02/2022 chị Nh có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và ngày 14/4/2022 anh T có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 39, 60). Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Anh Lê Đình T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trương Thị Thùy Nh, quá trình giải quyết vụ án anh T và chị Nh đều có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Trương Thị Thùy Nh hiện đang cư trú tại tổ 7, ấp 9/4, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định anh Lê Đình T là nguyên đơn, chị Trương Thị Thùy Nh là bị đơn. Căn cứ Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà Ngô Thị Bích L là người làm chứng.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 77, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Anh Lê Đình T và chị Trương Thị Thùy Nh khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/4/2006 (BL 04) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, anh T và chị Nh cùng thừa nhận giữa vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn cãi nhau do tính tình không hợp nhau, không tin tưởng nhau. Cách đây hơn 03 năm, anh T và chị Nh đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 25, 35). Điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương và biên bản lấy lời khai người làm chứng (BL 29, 30).

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Nh tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh T yêu cầu ly hôn, chị Nh cũng đồng ý ly hôn nhưng do bận công việc nên chị Nh không đến Tòa án làm việc được. Xét yêu cầu của anh T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[7] Về con chung: Anh T và chị Nh có 03 con chung là Lê Quốc Th, sinh ngày 12/7/2007, Lê Tài Ng, sinh ngày 14/02/2009 và Lê Phú N, sinh ngày 14/02/2009. Xét yêu cầu của anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Quốc Th và đồng ý giao Lê Tài Ng và Lê Phú N cho chị Nh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T không cấp dưỡng nuôi cháu Lê Tài Ng và cháu

Lê Phú N, anh T không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quốc Th. Chị Nh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu Lê Tài Ng và cháu Lê Phú N. Chị Nh đồng ý giao cháu Lê Quốc Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị Nh không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các cháu Lê Tài Ng và cháu Lê Phú N, chị Nh không cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quốc Th.

[7.1] Ngoài ra, cháu Lê Tài Ng và cháu Lê Phú N đều có nguyện vọng được sống với chị Nh; cháu Lê Quốc Th có nguyện vọng được sống với anh T trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 36,37,38).

[7.2] Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh T và chị Nh.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị Nh không yêu cầu mỗi bên cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T và chị Nh.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Anh T, chị Nh được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, 77; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đình T về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với chị Trương Thị Thùy Nh. Xử cho anh Lê Đình T và chị Trương Thị Thùy Nh ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao cháu Lê Quốc Th, sinh ngày 12/7/2007 cho anh Lê Đình T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Tài Ng, sinh ngày 14/02/2009 và Lê Phú N, sinh ngày 14/02/2009 cho chị Trương Thị Thùy Nh được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

[2.2.1] Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lê Đình T và chị Trương Thị Thùy Nh do anh T và chị Nh không yêu cầu.

[2.2.2] Sau khi ly hôn, anh T và chị Nh vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[2.3] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí: Anh Lê Đình T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0003333 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Anh T đã nộp đủ án phí.

[3] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[4] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CCTHADS h. Thống Nhất;
- UBND xã B, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường